

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP PHÚC ĐẠT HG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP PHÚC ĐẠT HG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC DAT HG GENERAL TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400978654

**3. Ngày thành lập:** 23/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Mực, Xã Dương Hưu, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0386571817

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                              | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                     | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                     | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                | 4390        |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ động vật quý hiếm và động vật hoang dã thuộc danh mục nhà nước cấm) | 4620        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>(Trừ kinh doanh dược phẩm)            | 4649        |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                 | 4662        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                            | 4663(Chính) |
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                | 7110        |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                     | 7410        |
| 11. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                    | 0810        |
| 12. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                     | 1610        |
| 13. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                  | 1621        |
| 14. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                            | 1622        |
| 15. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                            | 1623        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                    | 1629                                                         |
| 17. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                              | 2511                                                         |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                | 2592                                                         |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                 | 2599                                                         |
| 20. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                         | 4784                                                         |
| 21. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                               | 3100                                                         |
| 22. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                           | 4101                                                         |
| 23. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                     | 4102                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                               | 4211                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                | 4212                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                    | 4221                                                         |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222                                                         |
| 28. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                          | 4223                                                         |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                           | 4229                                                         |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                    | 4291                                                         |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                             | 4292                                                         |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4299                                                         |
| 33. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                             | 4311                                                         |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                  | 4312                                                         |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                       | 4321                                                         |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752                                                         |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4759                                                         |
| 38. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: HOÀNG THỊ LINH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 03/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024186010458

Ngày cấp: 08/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu 3, Xã Tứ Hiệp, Huyện Hạ Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu 3, Xã Tứ Hiệp, Huyện Hạ Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024186010458

Ngày cấp: 08/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu 3, Xã Tứ Hiệp, Huyện Hạ Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu 3, Xã Tứ Hiệp, Huyện Hạ Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang